



jì shì
记事

verb · to record events; to keep a diary

Example Sentences

Tā cóng xiǎo jiù yǒu jì shì de xí guàn
他从小就有记事的习惯。

He has had the habit of keeping a diary since childhood.

Zhè běn jì shì běn jì lù le hěn duō zhòng yào de shì qing
这本记事本记录了很多重要的事情。

This notebook records many important events.

Trace each character, then write the word on your own.

记	记	记	记	记	记	记	记				
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事